

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2024)

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Loại tiền: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631 589 003 544	551 208 903 245
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126 179 206 886	87 082 493 728
1 - Tiền	111		66 179 206 886	67 082 493 728
2 - Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	20 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		135 684 860 441	
1 - Chứng khoán kinh doanh	121			
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135 684 860 441	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48 339 898 964	23 837 834 575
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43 075 925 381	21 967 614 801
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 816 752 428	2 939 582 241
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136		2 326 292 408	824 708 786
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 1 879 071 253	- 1 894 071 253
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		310 850 236 927	428 185 992 508
1 - Hàng tồn kho	141		310 850 236 927	428 185 992 508
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		10 534 800 326	12 102 582 434
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6 380 152 369	7 977 807 234
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 124 775 200	4 124 775 200
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29 872 757	
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49 518 995 646	109 321 343 368
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 - Phải thu dài hạn khác	216			
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		8 897 117 875	11 692 199 401
1 - Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		189 707 663 216	189 707 663 216

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 182 190 367 276	- 179 618 411 351
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		1 594 080 000	1 594 080 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 214 258 065	- 14 998 065
3 - Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		34 652 662 000	34 652 662 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 34 652 662 000	- 34 628 796 399
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		30 466 996 518	24 515 823 740
1 - Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30 466 996 518	24 515 823 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
4 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		10 154 881 253	73 113 320 227
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261		1 782 869 405	64 741 308 379
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8 372 011 848	8 372 011 848
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 - Tài sản dài hạn khác	264			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		681 107 999 190	660 530 246 613
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		182 389 879 017	155 628 366 592
I - Nợ ngắn hạn	310		174 640 196 723	148 628 366 592
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		47 384 531 060	44 260 986 012
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5 542 149 750	31 602 177 948
3 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		8 200 536 417	14 357 295 928
4 - Phải trả người lao động	314		38 000 888 358	13 828 151 226
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12 948 889 820	2 996 078 700
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319		46 190 984 266	28 542 210 161
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		230 671 476	1 153 357 377
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11 870 000 000	10 423 449 681
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 271 545 576	1 464 659 559
13 - Quỹ bình ổn giá	323			
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		7 749 682 294	7 000 000 000
1 - Phải trả người bán dài hạn	331			
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 - Phải trả dài hạn khác	337			
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		749 682 294	
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7 000 000 000	7 000 000 000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		498 718 120 173	504 901 880 021
I - Vốn chủ sở hữu	410		498 718 120 173	504 901 880 021
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376 653 480 000	376 653 480 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		77 474 441 928	57 250 583 876
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3 281 900 000	3 281 900 000
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41 308 298 245	67 715 916 145
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		2 876 674 076	4 518 302 311
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38 431 624 169	63 197 613 834
12 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 - Nguồn kinh phí	431			
2 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		681 107 999 190	660 530 246 613

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

DTY

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NTS

Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1 047 919 800 290	824 647 177 114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20 989 500	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 047 898 810 790	824 647 177 114
4. Giá vốn hàng bán	11		828 805 583 353	637 861 473 453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		219 093 227 437	186 785 703 661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5 329 941 367	4 005 783 897
7. Chi phí tài chính	22		2 275 462 412	1 606 441 471
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		145 806 965 105	134 431 542 436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		28 331 314 778	28 366 298 096
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		48 009 426 509	26 387 205 555
11. Thu nhập khác	31		30 104 978	16 192 734 007
12. Chi phí khác	32		1 275	821 882
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30 103 703	16 191 912 125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48 039 530 212	42 579 117 680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9 607 906 043	8 515 987 421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		38 431 624 169	34 063 130 259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		238 087 706 891	162 254 715 343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		238 087 706 891	162 254 715 343
4. Giá vốn hàng bán	11		189 095 758 266	142 383 687 712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48 991 948 625	19 871 027 631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 539 960 326	1 355 101 556
7. Chi phí tài chính	22		319 051 789	388 152 000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		26 986 468 478	8 953 498 781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 882 414 687	10 862 201 699
10. Lợi nhuận thuần từ sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16 343 973 997	1 022 276 707
11. Thu nhập khác	31		9 485 531	5 025 399 153
12. Chi phí khác	32		1 275	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9 484 256	5 025 399 153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16 353 458 253	6 047 675 860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 270 691 651	1 209 534 681
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13 082 766 602	4 838 141 179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN
NUNG CHÁY VÁN ĐIỆN**

Xã Tam Hiệp - Huyện Thanh Trì - TP Hà Nội

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

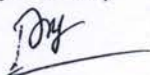
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.039.530.212	42.579.117.680
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.795.618.220	3.068.748.119
- Các khoản dự phòng	03			-6.863.854.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-94.660.686	-41.944.186
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-5.329.941.367	-16.192.734.007
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.410.546.379	22.549.333.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-23.982.303.618	-53.013.584.955
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		117.335.755.581	13.512.177.047
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.972.788.662	28.119.550.394
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		64.556.093.839	5.400.075.608
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-17.568.864.574	-13.746.164.521
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-4.148.550.000	-1.576.900.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215.575.466.269	1.244.487.179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.951.172.778	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			19.374.495.577
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-185.684.860.441	-40.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.903.191.654	3.135.996.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-138.732.841.565	-17.489.507.427
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-173.003.607	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-37.667.568.625	-33.890.579.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-37.840.572.232	-33.890.579.550
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		39.002.052.472	-50.135.599.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.082.493.728	119.638.873.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		94.660.686	
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	126.179.206.886	69.503.273.827

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Dương

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2024

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Sen



Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

Địa chỉ : XÃ TAM HIỆP - HUYỆN THANH TRÌ - TPHN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - QUÝ 3&9T - NĂM 2024

ST T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỢP TRONG KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN			PHẢI THU NN	PHẢI NỢP NN
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NỘI ĐỊA		0	14.357.295.928	17.331.402.917	23.518.035.185	29.872.757	8.200.536.417
1	Thuế GTGT	10	0	14.873.091	278.220.773	185.594.554		107.499.310
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	0	13.768.634.026	9.607.906.043	17.568.864.574		5.807.675.495
3	Thuế tài nguyên	13	0	3.795.400	42.360.720	43.139.760		3.016.360
4	Thuế TNCN	14	0	569.993.411	815.370.626	1.391.573.794	6.209.757	
5	Tiền thuê đất	17	0	0	6.351.315.755	4.234.210.503		2.117.105.252
6	Thuế đất phi nông nghiệp	18	0	0	165.240.000	0		165.240.000
7	Các khoản thuế khác	19		0	2.250.000	3.000.000	750.000	0
	- Thuế môn bài		0	0	2.250.000	3.000.000	750.000	
	- Các loại thuế khác (cấp quyền khai thác thuế tài nguyên)		0	0	0	0		
8	Các khoản phải nộp khác	20		0	68.739.000	91.652.000	22.913.000	0
II	TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XNK			0	587.862.435	587.862.435	0	0
1	Thuế GTGT xuất khẩu	21	0	0	587.862.435	587.862.435		
	TỔNG CỘNG		0	14.357.295.928	17.919.265.352	24.105.897.620	29.872.757	8.200.536.417

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Do

Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán
(ký, họ tên)

Sen

Nguyễn Thị Sen

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vân Hồng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điền là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điền thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143, đăng ký lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần 9: ngày 03 tháng 3 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: **376.653.480.000 đồng.**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng và ô tô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến ngày 31/12.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính:

** Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính.

** Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Cty mở tài khoản ngoại tệ;

+ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý).

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

* Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản...
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.
- Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC.

* Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

* Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

* Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (*dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh*) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ, giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hoạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được Chi phí liên quan đến việc bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được Chi phí phát sinh cho giao dịch và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:**

Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (Không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hoá dịch vụ của Công ty như: Chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN .

18. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

+ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;

+ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

+ Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	- Tiền mặt	3.785.763.005		300.169.982
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.393.443.881		66.782.323.746	
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	60.000.000.000		20.000.000.000	
Cộng	126.179.206.886		87.082.493.728	

2. Các khoản đầu tư tài chính:	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	135.684.860.441	135.684.860.441	0	0
Cộng	135.684.860.441	135.684.860.441	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
+ Công ty CP vật tư NN Bình Dương	377.625.324		377.625.324	
+ Ban kinh tế - Xã hội HND tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	
+ Hoàng Văn Định	933.995.200		957.995.200	
+ Công ty TNHH MTV phân bón Huỳnh Quang Khải	-		-	
+ Đại lý Phạm Quốc Đạt	229.224.511			
+ Đại lý Ninh Ngọc Cơ	4.383.916.474		3.000.000.000	
+ Công ty CP XNK Hà Anh	-		-	
+ Đại lý Trần Thị Dung	654.513.728			
+ Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	-		-	
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	34.527.156.488		17.035.543.548	
+ Các khách hàng khác	1.617.662.324		244.619.397	
Cộng	43.075.925.381		21.967.614.801	
<i>b) Phải thu khách hàng dài hạn:</i>				
<i>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</i>				
+ Công ty CP XNK hóa chất Miền Nam	34.527.156.488		17.035.543.548	
Cộng	34.527.156.488		17.035.543.548	

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

5. Phải thu khác	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn:</i>				
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	0	192.000.000	0
- Nhà ăn (mua thực phẩm)	64.769.598	0	66.692.460	0
- Phải thu CBCNV (BHXH -YT -TN...)	27.032.580	0	20.701.650	0
- Thuế TNCN	182.319.884	0	345.259.245	0
- Tạm ứng	180.048.575	0	145.559.735	0
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.672.560.000	0	48.210.000	0
- Khác	0	0	5.000.000	0
- Bảo hiểm xã hội	7.561.771	0	1.285.696	0
Cộng	2.326.292.408	0	824.708.786	0

b) Dài hạn: 0 0

6. Hàng tồn kho

	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	125.279.239.245	0	149.724.319.236	0
- Công cụ dụng cụ	936.711.139	0	873.850.714	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.153.631.196	0	29.398.287.984	0
- Thành phẩm	32.390.940.308	0	35.518.875.338	0
- Hàng hoá	223.002.946	0	481.858.168	0
- Hàng gửi đi bán	130.866.712.093	0	212.188.801.068	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	310.850.236.927	0	428.185.992.508	0

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn:

	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	5.441.868.622	7.289.154.382
- Chi phí khác chờ phân bổ	938.283.747	688.652.852
- Chi phí thư bảo lãnh thanh toán cho lượng hàng tồn kho		
	6.380.152.369	7.977.807.234

b) Dài hạn:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu CN Bim Sơn (Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa)	0	62.722.076.233
- Các chi phí phát sinh (sử lý Dự án nhà máy sx phân lân & phân bón NPK Thanh Hóa) sau bản án 03-TANDTXBS	327.034.287	0
- Chi phí CCDC & chi phí khác chờ phân bổ	1.455.835.118	2.019.232.146
	1.782.869.405	64.741.308.379

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Mua sắm TSCĐ	0	0
- Công trình nhà máy lân Thanh Hoá	24.931.265.490	24.515.823.740
- Công trình xưởng NPK Thái Bình (*)	0	0
- XDCB dở dang: Cải tạo hệ thống PCCC	35.000.000	
- Sửa chữa lớn (số thực tế thực hiện)	5.500.731.028	0
Cộng	30.466.996.518	24.515.823.740

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.372.011.848	8.372.011.848
Cộng	8.372.011.848	8.372.011.848

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng VN

STT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I-	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu kỳ	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	0	189.707.663.216
2	Tăng trong kỳ	0	598.950.000	0	0	0	598.950.000
	- Mua trong kỳ	0	598.950.000	0	0		598.950.000
	- Nâng cấp						0
	- Tăng khác						0
3	Giảm trong kỳ	0	598.950.000	0	0	0	598.950.000
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán.	0		0	0		0
	- Giảm khác (giảm nguyên giá)		598.950.000	0	0		598.950.000
4	Số dư cuối kỳ	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	0	189.707.663.216
II-	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
1	Số dư đầu kỳ	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425		179.618.411.351
2	Tăng trong kỳ	46.398.906	1.395.732.764	1.069.388.496	60.972.453	0	2.572.492.619
	- Khấu hao trong năm	46.398.906	1.395.732.764	1.069.388.496	60.972.453		2.572.492.619
3	Giảm trong kỳ	0	536.694	0	0	0	536.694
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác		536.694				536.694
4	Số dư cuối kỳ	58.942.748.395	81.553.509.166	40.350.875.837	1.343.233.878	0	182.190.367.276
III-	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	0	10.089.251.865
	- Tại ngày cuối năm	77.331.545	3.592.294.202	3.822.975.277	24.694.916	0	7.517.295.940

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				0		0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		435.634.399		34.628.796.399
	- Khấu hao trong năm				23.865.601		23.865.601
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	23.865.601	0	23.865.601
	- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

STT	KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM KẾ TOÁN	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
	- Mua trong năm				0		0
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
	- Tăng khác						0
	- Thanh lý, nhượng bán. Giảm khác (giảm nguyên giá phần thu bồi thường)				0		0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		34.193.162.000		435.634.399		34.628.796.399
	- Khấu hao trong năm				23.865.601		23.865.601
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
2	Số dư cuối năm		34.193.162.000		459.500.000		34.652.662.000
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
	- Tại ngày đầu năm		0	0	23.865.601	0	23.865.601
	- Tại ngày cuối năm		0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

STT	KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	Máy móc, thiết bị	TSCĐ KHÁC	Tài sản cố định vô hình	TỔNG CỘNG
I -	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
1	Số dư đầu năm		1.594.080.000		0		1.594.080.000
	- Thuê tài chính trong năm				0		0
2	Số dư cuối năm	0	1.594.080.000	0	0	0	1.594.080.000
II -	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm		14.998.065				14.998.065
	- Khấu hao trong năm		199.260.000				199.260.000
2	Số dư cuối năm	0	214.258.065	0	0	0	214.258.065
III -	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH						
	- Tại ngày đầu năm	0	1.579.081.935	0	0	0	1.579.081.935
	- Tại ngày cuối năm	0	1.379.821.935	0	0	0	1.379.821.935

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

14. Tài sản khác:

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số Cuối kỳ 30/9/2024</u>		<u>Đầu năm 01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt	980.353.770	980.353.770	1.153.357.377	1.153.357.377

16. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đầu năm 01/01/2024				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	4.158.417.182	4.158.417.182	9.201.950.388	9.201.950.388
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc		0		0
+ Chi nhánh điện lực Thanh Trì	509.208.660	509.208.660	718.107.120	718.107.120
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	16.354.934.430	16.354.934.430	10.128.295.120	10.128.295.120
+ Cty CP bao bì PP Hải Phòng	235.501.680	235.501.680	663.752.796	663.752.796
+ Cty TNHH ITV hoá chất Đức Giang Lào Cai	0	0	2.583.300.000	2.583.300.000
+ Cty TNHH Logistics Long Bình	7.439.209.853	7.439.209.853	5.965.222.344	5.965.222.344
+ Công ty TNHH TM và XNK Kim loại Đại Kim	1.073.776.770	1.073.776.770	730.573.470	730.573.470
+ Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam		0		0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0		0
+ Cty TNHH TM vận tải dịch vụ Minh Hiếu	4.880.817.522	4.880.817.522	2.151.201.363	2.151.201.363
+ Cty CP đường sắt Hà Hải		0		0
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0		0
+ Công ty Cổ phần Đại Hữu	3.525.951.680	3.525.951.680	2.547.167.638	2.547.167.638
+ Công ty CP Cơ khí Phú Sơn	308.550.000	308.550.000		0
+ Cty CP vật tư No II Đà Nẵng		0		0
+ Phải trả các đối tượng khác	8.898.163.283	8.898.163.283	9.571.415.773	9.571.415.773
Cộng	47.384.531.060	47.384.531.060	44.260.986.012	44.260.986.012
b) Phải trả người bán là các bên liên quan:				
+ Cty TNHH MTV Apatít Việt Nam	16.354.934.430	16.354.934.430	10.128.295.120	10.128.295.120
+ Cty CP XNK hoá chất Miền Nam	0	0	0	0
+ Cty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	0	0	0	0
+ Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	0	0	0	0
+ Trung tâm TT KH kỹ thuật Hoá Chất	0	0	0	0
+ Cty TNHH Hoàng Ngân	4.158.417.182	4.158.417.182	9.201.950.388	9.201.950.388
Cộng	20.513.351.612	20.513.351.612	19.330.245.508	19.330.245.508
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:				
+ Cty CP thiết kế CN Hoá Chất	920.324.215	920.324.215	1.066.950.715	1.066.950.715
		0		0
Cộng	920.324.215	920.324.215	1.066.950.715	1.066.950.715
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:				
	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
- Thuế GTGT	14.873.091	278.220.773	185.594.554	107.499.310
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.768.634.026	9.607.906.043	17.568.864.574	5.807.675.495
- Thuế Tài nguyên	3.795.400	42.360.720	43.139.760	3.016.360
- Thuế thu nhập cá nhân	569.993.411	815.370.626	1.391.573.794	-6.209.757
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế đất PNN	0	6.516.555.755	4.234.210.503	2.282.345.252
- Thuế môn bài	0	2.250.000	3.000.000	-750.000
- Các loại thuế khác	0	68.739.000	91.652.000	-22.913.000
- Thuế xuất khẩu	0	587.862.435	587.862.435	0
Cộng	14.357.295.928	17.919.265.352	24.105.897.620	8.170.663.660

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
		<u>30/9/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
18. Chi phí phải trả			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả, Hội nghị khách hàng		2.284.957.195	795.656.925
- Chi phí phải trả khác		10.663.932.625	2.200.421.775
Cộng		<u><u>12.948.889.820</u></u>	<u><u>2.996.078.700</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			
19. Phải trả khác:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Kinh phí công đoàn		971.620.204	831.304.342
- Quỹ An sinh		871.137.233	788.338.473
- Phải trả khách hàng đặt cọc mua hàng		30.900.000.000	26.397.191.056
- Tiền lãi đặt cọc mua hàng:		37.980.000	173.962.000
- Cổ tức phải trả cho các tổ chức, cá nhân		131.151.334	133.371.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		13.279.095.495	218.042.331
Cộng		<u><u>46.190.984.266</u></u>	<u><u>28.542.210.161</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			
<i>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</i>			
20. Doanh thu chưa thực hiện		<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
21. Trái phiếu phát hành			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả			
		<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>
23. Dự phòng phải trả:			
<i>a) Ngắn hạn:</i>			
- Trích Chi phí Sửa chữa lớn		11.870.000.000	0
- Dự phòng Quỹ lương			10.423.449.681
- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng thôi việc)		0	0
Cộng		<u><u>11.870.000.000</u></u>	<u><u>10.423.449.681</u></u>
<i>b) Dài hạn:</i>			

24. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	QUỸ ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2023	376.653.480.000	54.599.878.984	0	3.281.900.000	44.980.541.676	479.515.800.660
Tăng trong kỳ:						
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					63.197.613.834	63.197.613.834
- Phân phối lợi nhuận		2.650.704.892				2.650.704.892
- Tăng khác					0	0
Giảm trong kỳ						0
- Phân phối lợi nhuận		0			-40.462.239.365	-40.462.239.365
- Giảm khác			0			0
SỐ DƯ TẠI NGÀY 31/12/2023	376.653.480.000	57.250.583.876	0	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					38.431.624.169	38.431.624.169
- Tăng khác						0
- Phân phối lợi nhuận		20.223.858.052	0	0		20.223.858.052
Giảm trong năm nay						0
- Giảm quỹ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					-64.839.242.069	-64.839.242.069
- Giảm khác		0				0
SỐ DƯ CUỐI KỲ NÀY (30/6/2024)	376.653.480.000	77.474.441.928	0	3.281.900.000	41.308.298.245	498.718.120.173

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số Cuối kỳ 30/9/2024		Đầu năm 01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Tập đoàn Hoá chất VN	252.568.870.000	67,056%	252.568.870.000	67,056%
- Vốn góp của Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,467%	92.155.970.000	24,467%
- Vốn góp của các đối tượng khác:	31.928.640.000	8,477%	31.928.640.000	8,477%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2023:

Lợi nhuận phân phối năm 2023 như sau:

1. Chi trả cổ tức
 - Trong đó: Số đã tạm ứng cổ tức trong năm 2023
 - Số còn lại chi trong năm 2024
2. Trích quỹ đầu tư phát triển
3. Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
4. Trích quỹ thưởng người quản lý công ty
5. Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành

Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
10,0%	37.665.348.000
	0
10,0%	37.665.348.000
3,5%	20.223.858.052
10,0%	6.741.286.017
	208.750.000
	0
Tổng lợi nhuận phân phối (1+2+3+4+5)	64.839.242.069

	Đvt: đồng VN	
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

- đ. Cổ tức**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	77.474.441.928	57.250.583.876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
Cộng	80.756.341.928	60.532.483.876

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số Cuối kỳ 30/9/2024	Đầu năm 01/01/2024
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD:	24.859,800	397.568,000

VI. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Kỳ này (9T - Năm 2024)	Đơn vị tính: VNĐ Kỳ trước (9T - Năm 2023)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	1.047.919.800.290	824.647.177.114
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
Cộng	1.047.919.800.290	824.647.177.114
<i>* Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
+ Cty CP XNK HC Miền Nam	212.069.488.940	142.631.266.350
+ Công ty TNHH Hoàng Ngân	40.926.600	47.689.400
+ Cty TNHH MTV Apatit Việt nam	0	0
Cộng	212.110.415.540	142.678.955.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	20.989.500	0
Cộng	20.989.500	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng đã bán	828.805.583.353	637.861.473.453
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Cộng	828.805.583.353	637.861.473.453
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	2.903.191.654	3.135.996.996
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.145.089.100	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	187.380.792	166.792.301
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.279.821	702.994.600
Cộng	5.329.941.367	4.005.783.897
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay, lãi đặt cọc mua hàng	632.852.167	1.031.003.000
- Chiết khấu thanh toán	1.581.645.000	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.965.245	575.438.471
Cộng	2.275.462.412	1.606.441.471
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		14.374.495.577
- Tiền bồi thường thu hồi đất dự án Thái Bình		
- Thu tiền bồi thường, tiền phạt thu được		1.818.238.430
- Các khoản khác	30.104.978	
Cộng	30.104.978	16.192.734.007
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Sử lý chi phí dùng vĩnh viễn DA nhà máy NPK Thái Bình		0
- Các khoản khác	1.275	821.882
Cộng	1.275	821.882

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (9T - Năm 2024)	Kỳ trước (9T - Năm 2023)
	28.331.314.778	35.230.152.096
Chi phí nguyên vật liệu	1.029.602.998	1.369.395.261
Chi phí nhân công	14.683.502.475	14.134.712.395
Chi phí khấu hao TSCĐ	421.090.825	271.564.274
Thuế - phí	6.666.130.679	7.566.190.238
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.315.481.522	1.741.052.087
Chi phí bằng tiền khác	3.215.506.279	10.147.237.841

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Kỳ này (9T - Năm 2024)	Kỳ trước (9T - Năm 2023)
	145.806.965.105	134.431.542.436
Chi phí nguyên vật liệu	1.638.582.567	1.744.684.549
Chi phí nhân công	4.959.817.143	4.400.925.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	282.990.996	189.720.000
Thuế - phí	77.285.148	121.241.818
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.873.603.380	105.189.320.835
Chi phí bằng tiền khác	18.974.685.871	22.785.650.234

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	0	-6.863.854.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		-6.863.854.000
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (9T - Năm 2024)	Kỳ trước (9T - Năm 2023)
	707.095.867.834	569.090.782.162
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	80.175.782.906	67.300.554.957
- Chi phí nhân công	2.795.081.526	3.068.748.119
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.743.415.827	7.687.432.056
Thuế - phí	11.870.000.000	-6.863.854.000
Chi phí dự phòng	122.933.522.593	107.583.177.761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25.440.726.400	56.748.403.910
- Chi phí bằng tiền khác	957.054.397.086	804.615.244.965

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này (9T - Năm 2024)	Kỳ trước (9T - Năm 2023)
10.1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.039.530.212	42.579.117.680
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành:	9.607.906.043	8.515.823.536
10.2. Các khoản điều chỉnh	0	821.882
- Các khoản điều chỉnh tăng		821.882
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN:	0	164.376
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Thuế suất		20%
+ Chi phí thuế TNDN:		
10.3. Thu nhập tính thuế TNDN	48.039.530.212	42.579.939.562
10.4. Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.607.906.043	8.515.987.912

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả;
- **Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Kỳ này
(9T - Năm 2024)

Kỳ trước
(9T - Năm 2023)

0

5.934.141.802

0

-5.934.141.802

VII. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Kỳ này
(9T - Năm 2024)

Kỳ trước
(9T - Năm 2023)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

DVT: Đồng VN

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN			
	Số Cuối kỳ 30/9/2024		SỐ ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.179.206.886		87.082.493.728	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.402.217.789	(1.879.071.253)	22.792.323.587	(1.894.071.253)
Phải thu về cho vay	0		0	
Đầu tư ngắn hạn	135.684.860.441		0	
Cộng	307.266.285.116	(1.879.071.253)	109.874.817.315	(1.894.071.253)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ SỔ KẾ TOÁN	
	Số Cuối kỳ 30/9/2024	SỐ ĐẦU NĂM
Phải trả người bán, phải trả khác	93.575.515.326	72.803.196.173
Phải trả nợ thuê tài chính	230.671.476	230.671.476
Chi phí phải trả	12.948.889.820	2.996.078.700
Cộng	106.755.076.622	76.029.946.349

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

* Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

* Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

* Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

* Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*** Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Tiền và tương đương tiền	126.179.206.886			126.179.206.886
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.523.146.536	1.879.071.253		45.402.217.789
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	135.684.860.441			135.684.860.441
CỘNG	305.387.213.863	1.879.071.253	0	307.266.285.116

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Tiền và tương đương tiền	87.082.493.728			87.082.493.728
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.898.252.334	1.894.071.253		22.792.323.587
- Các khoản cho vay			0	0
- Đầu tư ngắn hạn	0			0
CỘNG	107.980.746.062	1.894.071.253	0	109.874.817.315

*** Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	TỪ 1 NĂM TRỞ XUỐNG	TRÊN 1 NĂM ĐẾN 5 NĂM	TRÊN 5 NĂM	CỘNG
TẠI NGÀY CUỐI KỲ				
- Vay và nợ	230.671.476	749.682.294		980.353.770
- Phải trả người bán, phải trả khác	93.575.515.326			93.575.515.326
- Chi phí phải trả	12.948.889.820			12.948.889.820
CỘNG	106.755.076.622	749.682.294	0	107.504.758.916

TẠI NGÀY ĐẦU NĂM

- Vay và nợ	230.671.476	922.685.901	1.153.357.377
- Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173		72.803.196.173
- Chi phí phải trả	2.996.078.700		2.996.078.700
CỘNG	76.029.946.349	922.685.901	0 76.952.632.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

*** Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Cty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có hoạt động nhập khẩu mà chỉ có hoạt động xuất khẩu, tuy nhiên doanh thu và các khoản thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không cao trong tổng doanh thu của Công ty, do đó rủi ro từ tỷ giá hối đoái rất thấp.

2. Báo cáo bộ phận:*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	PHÂN LÂN NUNG CHẤY	NPK CÁC LOẠI; SUPETECMO	SẢN PHẨM KHÁC, CÂN THUÊ, VỎ BAO..	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	853.752.008.965	192.196.517.150	1.950.284.675	1.047.898.810.790
Giá vốn	667.730.816.722	160.537.785.290	536.981.341	828.805.583.353
Lợi nhuận gộp	186.021.192.243	31.658.731.860	1.413.303.334	219.093.227.437

*** Báo cáo theo khu vực địa lý:**

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

ĐVT: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN TRUNG - TÂY NGUYÊN - MIỀN NAM	XUẤT KHẨU	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần	126.409.458.590	911.016.323.235	10.473.028.965	1.047.898.810.790

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Thông tin về các bên liên quan

DVT: Đồng VN

KỶ NÀY

4.1. Thu nhập của HĐQT; Ban Tổng Giám đốc; BKS; KTT; Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký công ty

2.879.717.843

- Thu nhập của HĐQT (Không trực tiếp tham gia điều hành)

249.600.000

+ Chủ tịch HĐQT Phùng Ngọc Bộ

92.000.000

+ Ông Nguyễn Ngọc Thạch - TV HĐQT

78.800.000

+ Bà Phạm Thị Hoàng Yến - TV HĐQT

78.800.000

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và TV HĐQT (trực tiếp tham gia điều hành)

1.512.797.118

+ Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT

691.115.831

+ Phó TGĐ Phạm Quang Trung

426.800.254

+ Phó TGĐ Trần Thắng

394.881.033

+ Phó TGĐ Nghiêm Đức Toàn (Bổ nhiệm ngày 18/9/2024)

- Thu nhập Ban kiểm soát

488.287.911

+ Bà Nguyễn Thị Mạch - TBKS từ 18/5/2022

364.447.911

+ Bà Nguyễn Thị Vân Hoa - TV Ban KS

27.920.000

+ Bà Nguyễn Thị Sơn - TV Ban KS

61.920.000

+ Ông Nguyễn Xuân Long - TV Ban KS

34.000.000

- Thu nhập của Kế toán trưởng

363.931.059

+ Bà Nguyễn Thị Sen - Phụ trách kế toán; Trưởng phòng TC-KT

363.931.059

- Thu nhập của Người phụ trách quản trị kiêm thư ký công ty

265.101.755

+ Bà Phùng Diệu Linh

265.101.755

4.2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

MUA HÀNG	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty TNHH một thành viên Apatít Việt Nam	Cùng công ty mẹ	98.314.502.631
- Công ty cổ phần su pe phốt phát & hóa chất Lâm Thao	Cùng công ty mẹ	
- Cty CP Sơn TH Hà Nội	Cùng công ty mẹ	
- Cty phân đạm và HC Hà Bắc	Cùng công ty mẹ	
- Trung tâm thông tin KHKT Hoá Chất	Cùng công ty mẹ	90.720.000
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	839.376.000
- Cty CP Thiết kế CN Hoá Chất:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	415.441.750
- Cty TNHH 1TV Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	
- Cty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	96.223.308.800
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	46.312.690.680
BÁN HÀNG (Phân lân, Phân NPK..)	MỐI QUAN HỆ	SỐ TIỀN
- Cty CP XNK hoá chất Miền Nam:	Công ty liên kết của Công ty mẹ	212.069.488.940
- Cty TNHH Hoàng Ngân	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên HĐQT Công ty	40.926.600

5. Giải trình các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 tăng >10% so với quý 3/2023 cụ thể như sau:

5.1. Về Kết quả hoạt động kinh doanh quý 3/2024 và cùng kỳ năm trước

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	QUÝ 3 NĂM NAY	QUÝ 3 NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	238.087.706.891	162.254.715.343	47%	75.832.991.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0%	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	238.087.706.891	162.254.715.343	47%	75.832.991.548
4. Giá vốn hàng bán	189.095.758.266	142.383.687.712	33%	46.712.070.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	48.991.948.625	19.871.027.631	147%	29.120.920.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.539.960.326	1.355.101.556	87%	1.184.858.770
7. Chi phí tài chính	319.051.789	388.152.000	-18%	-69.100.211
8. Chi phí bán hàng	26.986.468.478	8.953.498.781	201%	18.032.969.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.882.414.687	10.862.201.699	-27%	-2.979.787.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	16.343.973.997	1.022.276.707	1499%	15.321.697.290
11. Thu nhập khác	9.485.531	5.025.399.153	-100%	-5.015.913.622
12. Chi phí khác	1.275	0	0%	1.275
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	9.484.256	5.025.399.153	-100%	-5.015.914.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	16.353.458.253	6.047.675.860	170%	10.305.782.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.270.691.651	1.209.534.681	170%	2.061.156.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	13.082.766.602	4.838.141.179	170%	8.244.625.423

5.2. Về Kết quả hoạt động kinh doanh 9T năm 2024 và năm 9T năm 2023

DVT: Đồng

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1.047.919.800.290	824.647.177.114	27%	223.272.623.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.989.500	0	0%	20.989.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	1.047.898.810.790	824.647.177.114	27%	223.251.633.676
4. Giá vốn hàng bán	828.805.583.353	637.861.473.453	30%	190.944.109.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	219.093.227.437	186.785.703.661	17%	32.307.523.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.329.941.367	4.005.783.897	33%	1.324.157.470
7. Chi phí tài chính	2.275.462.412	1.606.441.471	42%	669.020.941
8. Chi phí bán hàng	145.806.965.105	134.431.542.436	8%	11.375.422.669

KHOẢN MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	TĂNG (+); GIẢM (-)	
			TỶ LỆ	SỐ TIỀN
A	1	2	3=4/2	4=(1-2)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.331.314.778	28.366.298.096	0%	-34.983.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	48.009.426.509	26.387.205.555	82%	21.622.220.954
11. Thu nhập khác	30.104.978	16.192.734.007	-100%	-16.162.629.029
12. Chi phí khác	1.275	821.882	-100%	-820.607
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	30.103.703	16.191.912.125	-100%	-16.161.808.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	48.039.530.212	42.579.117.680	13%	5.460.412.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.607.906.043	8.515.987.421	13%	1.091.918.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0%	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	38.431.624.169	34.063.130.259	13%	4.368.493.910

5.2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu:

- Doanh thu bán hàng quý 3/2024 tăng 47%; 9 tháng 2024 tăng 27% so với cùng kỳ do sản lượng tiêu thụ tăng và giá bán sản phẩm tăng;

- Doanh thu tài chính tăng do Công ty được hưởng các khoản chiết khấu thanh toán trước hạn khi mua hàng và lãi của hoạt động tiền gửi; Chi phí tài chính tăng do có 1 số khách hàng được hưởng chiết khấu thanh toán do thanh toán tiền trước thời hạn;

- Giá vốn hàng bán tăng 31% so tiêu thụ tăng và giá vật tư đầu vào và định mức sản xuất SP tăng cao so với cùng kỳ:

- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ: do cước phí vận chuyển và các chi phí khác tăng (vì ảnh hưởng giá xăng dầu tăng đột biến); Mặt khác năm trước do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các chi phí đầu tư thị trường; khuyến mại; bán hàng... năm nay đều tăng với cùng kỳ năm trước.

- Đặc biệt: Thu nhập từ hoạt động khác năm nay chỉ bằng 0,18% so với cùng kỳ (năm ngoái thu được từ hoạt động bán tài sản trên đất tại Thái Bình làm cho thu nhập khác của năm ngoái tăng cao);

Trên đây là báo cáo của Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển báo cáo UBCKNN; Sở GDCK TPHCM và quý cổ đông về các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 3/2024 và 9 tháng 2024 của Công ty.

Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán ./.

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sen

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Hồng Sơn